

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN THƯỜNG TÍN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-VP  
V/v công khai kết quả Bộ chỉ số  
phục vụ người dân, doanh nghiệp  
tháng 12/2024 và năm 2024.

Thường Tín, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Các phòng chuyên môn thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến theo thời gian thực trên môi trường điện tử. Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 25/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách thủ tục hành chính năm 2024.

Căn cứ kết quả trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>). Tại mục **“Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”**. UBND huyện công khai kết quả Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp năm 2024, cụ thể như sau:

- Tổng số điểm huyện đạt được năm 2024: 80,03/100 điểm, xếp hạng 05/30 quận, huyện (tăng 21,78 điểm) \*
- Các chỉ số thành phần (chi tiết tại phụ lục kèm theo)

\* Số liệu được tính tại thời điểm 11h00' ngày 06/01/2025. Số liệu này có thể thay đổi theo thời gian. Đối với số liệu về hồ sơ quá hạn được tính lũy kế, không phân định về giới hạn thời gian lấy số liệu như đối với các tiêu chí khác.

Để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được và khắc phục những tiêu chí đạt tỷ lệ thấp. UBND huyện đề nghị:

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn:

a) Tập trung chỉ đạo, thường xuyên cập nhật, theo dõi, chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành chủ quản trong việc thực hiện tham mưu UBND huyện công khai các thủ tục hành chính theo thẩm quyền quản lý của đơn vị theo đúng thời hạn quy định; không để xảy ra tình trạng chậm công khai thủ tục hành chính làm ảnh hưởng tới chỉ số công khai TTHC của huyện theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Căn cứ danh sách hồ sơ chậm tiếp nhận/chậm xử lý trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của thành phố, khẩn trương rà soát, xác định nguyên nhân, xử lý dứt điểm các hồ sơ đang quá hạn tiếp nhận và xử lý; thực hiện việc xin lỗi và chấn chỉnh, xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, cá nhân có hành vi những nhiều, tiêu cực (nếu có) làm phát sinh thêm TTHC, hồ sơ, giấy tờ,

yêu cầu điều kiện không đúng quy định hoặc nhiều lần xảy ra tình trạng chậm trễ trong tiếp nhận và giải quyết TTHC theo đúng quy định tại điểm đ, khoản 1 Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo giải trình đối với những hồ sơ chậm muộn với các đơn vị có liên quan (*Phòng Văn hoá và Thông tin, Văn phòng HĐND và UBND huyện*) để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố hiệu chỉnh nếu có vướng mắc phát sinh về kỹ thuật trong quá trình đồng bộ.

c) Nêu cao tinh thần trách nhiệm, chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt, có giải pháp chấn chỉnh ngay để cải thiện các tỷ lệ hồ sơ xử lý trên môi trường mạng trong năm 2025. Nếu cơ quan, đơn vị nào không đảm bảo tỷ lệ theo quy định làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của huyện thì chịu trách nhiệm trước UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện về kết quả thực hiện của đơn vị mình.

d) Căn cứ kết quả công khai, thực hiện việc kiểm soát kết quả của đơn vị mình trên Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp phát sinh vướng mắc thực hiện tổng hợp, báo cáo gửi UBND huyện (qua Văn phòng HĐND và UBND huyện) để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

2. Văn phòng HĐND và UBND huyện: Thực hiện việc công khai kết quả trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng chỉ đạo của UBND Thành phố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT.UBND huyện;
- C/PCVP HĐND và UBND huyện;
- BP KSTTHC; Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, (Hàng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Minh**

KẾT QUẢ BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THƯỜNG TÍN  
Tháng 12 năm 2024 (kết xuất ngày 06/01/2025)

| Số TT               | Tên đơn vị    | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến | Tỷ lệ Số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết | Tỷ lệ HS nộp trực tuyến | Số hồ sơ quá hạn | Tỷ lệ đúng hạn (%) | Số liệu chứng thực điện tử | Số PAKN | Mức độ hài lòng | Đánh giá, xếp hạng | Thứ tự xếp hạng |
|---------------------|---------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------|----------------------------|---------|-----------------|--------------------|-----------------|
| 1                   | Chương Dương  | 60                                | 47,9                                   | 18,9                    | 6                | 85,71              | 47                         |         | 97,6%           | 64,6               | 26              |
| 2                   | Dũng Tiến     | 80                                | 84,5                                   | 45,7                    | 8                | 90,91              | 762                        |         | 99,8%           | 84,84              | 7               |
| 3                   | Duyên Thái    | 59,46                             | 84,3                                   | 36,7                    | 8                | 86,36              | 943                        |         | 98,6%           | 71,89              | 24              |
| 4                   | Hà Hồi        | 45,88                             | 94,1                                   | 58,3                    | 24               | 82,01              | 271                        |         | 96,8%           | 86,92              | 3               |
| 5                   | Hiền Giang    | 70,37                             | 82,4                                   | 38,9                    | 2                | 94,87              | 103                        |         | 100%            | 79,67              | 13              |
| 6                   | Hòa Bình      | 69,81                             | 85,6                                   | 43,3                    | 4                | 94,74              | 477                        |         | 100%            | 78,38              | 15              |
| 7                   | Hồng Vân      | 52,94                             | 93,2                                   | 39,6                    | 17               | 75,71              | 2133                       |         | 90%             | 64,59              | 25              |
| 8                   | Khánh Hà      | 47,22                             | 76,8                                   | 45,0                    | 5                | 95,8               | 105                        |         | 100%            | 83,92              | 8               |
| 9                   | Lê Lợi        | 53,45                             | 71,0                                   | 41,9                    | 12               | 83,17              | 264                        |         | 97,1%           | 77,17              | 17              |
| 10                  | Liên Phương   | 83,61                             | 74,2                                   | 34,4                    | 17               | 84,26              | 52                         |         | 96,8%           | 75,46              | 19              |
| 11                  | Minh Cường    | 66,67                             | 83,5                                   | 27,7                    | 12               | 91,72              | 329                        |         | 99,9%           | 81,68              | 10              |
| 12                  | Ninh Sở       | 76,                               | 90,5                                   | 57,6                    | 6                | 72,73              | 501                        |         | 93,4%           | 76,77              | 18              |
| 13                  | Nghiêm Xuyên  | 56,99                             | 70,5                                   | 28,6                    | 5                | 92,47              | 373                        |         | 100%            | 78,06              | 16              |
| 14                  | Nguyễn Trãi   | 46,99                             | 80,4                                   | 29,1                    | 2                | 98,57              | 273                        |         | 100%            | 82,51              | 9               |
| 15                  | Nhị Khê       | 94,87                             | 72,2                                   | 48,9                    | 4                | 89,66              | 180                        |         | 98,7%           | 71,93              | 23              |
| 16                  | Quất Động     | 60,19                             | 95,3                                   | 50,8                    | 5                | 96,21              | 735                        |         | 100%            | 85,63              | 5               |
| 17                  | Tân Minh      | 63,49                             | 69,4                                   | 41,8                    | 3                | 96,49              | 51                         |         | 100%            | 80,21              | 12              |
| 18                  | Tiền Phong    | 61,36                             | 95,2                                   | 64,7                    | 1                | 98,08              | 276                        |         | 100%            | 81,03              | 11              |
| 19                  | Tô Hiệu       | 45,83                             | 95,4                                   | 37,0                    | 4                | 96,95              | 171                        |         | 100%            | 91,23              | 1               |
| 20                  | Tự Nhiên      | 71,43                             | 94,3                                   | 42,6                    | 6                | 90,65              | 57                         |         | 100%            | 85,5               | 6               |
| 21                  | Thắng Lợi     | 43,14                             | 94,1                                   | 48,5                    | 13               | 76,54              | 157                        |         | 94,9%           | 74,44              | 21              |
| 22                  | Thư Phú       | 75                                | 30,4                                   | 0                       |                  | 83,12              | 1                          | 1       | 97,2%           | 62,39              | 28              |
| 23                  | Thị trấn      | 56,94                             | 96,1                                   | 74,0                    |                  | 96,3               | 558                        |         | 100%            | 86,73              | 4               |
| 24                  | Thống Nhất    | 49,02                             | 45,0                                   | 18,6                    |                  | 79,52              | 43                         |         | 95,3%           | 63,27              | 27              |
| 25                  | Văn Bình      | 39,05                             | 95,0                                   | 74,6                    | 25               | 83,11              | 561                        |         | 97,2%           | 88,36              | 2               |
| 26                  | Vạn Điểm      | 70,83                             | 37,8                                   | 0                       |                  | 77,61              | 11                         |         | 94,9%           | 56,16              | 29              |
| 27                  | Văn Phú       | 41,3                              | 76,6                                   | 37,9                    |                  | 83,65              | 32                         |         | 97,4%           | 75,33              | 20              |
| 28                  | Vân Tảo       | 30,77                             | 61,0                                   | 29,4                    | 6                | 94,85              | 444                        |         | 100%            | 72,29              | 22              |
| 29                  | Văn Tự        | 46,85                             | 73,9                                   | 53,6                    | 3                | 98,1               | 520                        |         | 100%            | 78,41              | 14              |
|                     | Phòng Tư pháp |                                   |                                        |                         |                  |                    | 60                         |         |                 |                    |                 |
|                     | Phòng QLĐT    |                                   |                                        |                         | 2                |                    |                            |         |                 |                    |                 |
| Tổng hợp toàn huyện |               | 47,13                             | 74,5                                   | 40,0                    | 200              | 89,55              | 10490                      | 1       | 97,4            | 74,66              | 8/30            |

KẾT QUẢ BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THƯỜNG TÍN  
Năm 2024 (kết xuất ngày 06/01/2025)

| Số TT               | Tên đơn vị    | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến | Tỷ lệ Số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết | Tỷ lệ HS nộp trực tuyến | Số hồ sơ quá hạn | Tỷ lệ đúng hạn (%) | Số liệu chứng thực điện tử | Số PAKN | Mức độ hài lòng | Đánh giá, xếp hạng | Thứ tự xếp hạng |
|---------------------|---------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------|----------------------------|---------|-----------------|--------------------|-----------------|
| 1                   | Chương Dương  | 44,89                             | 43,4                                   | 11,7                    | 6                | 97,09              | 47                         |         | 100%            | 71,4               | 26              |
| 2                   | Dũng Tiến     | 84,06                             | 63,5                                   | 37,1                    | 8                | 97,13              | 762                        |         | 100%            | 83,11              | 12              |
| 3                   | Duyên Thái    | 65,63                             | 82,7                                   | 24,2                    | 8                | 97,86              | 943                        | 2       | 100%            | 83,33              | 11              |
| 4                   | Hà Hồi        | 61,51                             | 83,0                                   | 50,9                    | 24               | 97,72              | 271                        |         | 100%            | 89,96              | 3               |
| 5                   | Hiền Giang    | 72,05                             | 85,4                                   | 42,5                    | 2                | 99,62              | 103                        |         | 100%            | 88,93              | 5               |
| 6                   | Hòa Bình      | 76,28                             | 88,4                                   | 41,0                    | 4                | 99,48              | 477                        |         | 100%            | 89,58              | 4               |
| 7                   | Hồng Vân      | 77,56                             | 90,6                                   | 84,1                    | 17               | 98,81              | 2133                       |         | 100%            | 92,96              | 1               |
| 8                   | Khánh Hà      | 46,29                             | 48,0                                   | 16,0                    | 5                | 98,31              | 105                        |         | 100%            | 76,97              | 20              |
| 9                   | Lê Lợi        | 69,98                             | 54,2                                   | 31,7                    | 12               | 96,8               | 264                        | 1       | 100%            | 79,09              | 17              |
| 10                  | Liên Phương   | 60,14                             | 53,6                                   | 14,7                    | 17               | 96,32              | 52                         |         | 100%            | 73,79              | 24              |
| 11                  | Minh Cường    | 90,59                             | 88,3                                   | 36,3                    | 12               | 98,65              | 329                        |         | 100%            | 88,43              | 7               |
| 12                  | Ninh Sở       | 62,78                             | 88,0                                   | 49,3                    | 6                | 94,71              | 501                        |         | 100%            | 88,62              | 6               |
| 13                  | Nghiêm Xuyên  | 67,52                             | 53,5                                   | 19,9                    |                  | 90,76              | 373                        |         | 100%            | 74,91              | 23              |
| 14                  | Nguyễn Trãi   | 59,8                              | 82,8                                   | 30,4                    | 2                | 98,52              | 273                        |         | 100%            | 84,23              | 10              |
| 15                  | Nhị Khê       | 96,68                             | 44,7                                   | 25,0                    | 4                | 97,89              | 180                        |         | 100%            | 74,98              | 22              |
| 16                  | Quất Động     | 67,01                             | 94,2                                   | 46,6                    | 5                | 99,39              | 735                        |         | 100%            | 90,76              | 2               |
| 17                  | Tân Minh      | 68,03                             | 55,1                                   | 18,3                    | 3                | 98,31              | 51                         |         | 100%            | 79,56              | 15              |
| 18                  | Tiền Phong    | 48,31                             | 66,0                                   | 25,7                    | 1                | 98,82              | 276                        |         | 100%            | 78,09              | 19              |
| 19                  | Tô Hiệu       | 63,0                              | 59,0                                   | 20,9                    | 4                | 98,86              | 171                        |         | 100%            | 78,67              | 18              |
| 20                  | Tự Nhiên      | 58,55                             | 57,2                                   | 22,5                    | 6                | 97,46              | 57                         |         | 100%            | 79,25              | 16              |
| 21                  | Thắng Lợi     | 29,69                             | 60,3                                   | 19,0                    | 13               | 96,28              | 157                        |         | 100%            | 76,08              | 21              |
| 22                  | Thư Phú       | 50,19                             | 34,1                                   | 1,0                     |                  | 93,67              | 1                          | 2       | 100%            | 65,98              | 27              |
| 23                  | Thị trấn      | 30,39                             | 87,5                                   | 47,5                    |                  | 99,68              | 558                        |         | 100%            | 86,65              | 8               |
| 24                  | Thống Nhất    | 51,13                             | 43,1                                   | 11,8                    |                  | 94,43              | 43                         |         | 100%            | 71,69              | 25              |
| 25                  | Văn Bình      | 68,31                             | 53,8                                   | 22,8                    | 25               | 96,04              | 561                        |         | 100%            | 80,35              | 14              |
| 26                  | Vạn Điểm      | 48,1                              | 36,5                                   | 1,5                     |                  | 97,06              | 11                         |         | 100%            | 65,79              | 28              |
| 27                  | Văn Phú       | 45,63                             | 44,9                                   | 11,5                    |                  | 96,26              | 32                         |         | 100%            | 63,83              | 29              |
| 28                  | Vân Tảo       | 48,5                              | 72,8                                   | 41,6                    | 6                | 98,7               | 444                        |         | 100%            | 84,68              | 9               |
| 29                  | Văn Tự        | 56,59                             | 63,4                                   | 37,2                    | 3                | 99,52              | 520                        |         | 100%            | 83,11              | 13              |
|                     | Phòng Tư pháp |                                   |                                        |                         |                  |                    | 60                         |         |                 |                    |                 |
|                     | Phòng TNMT    |                                   |                                        |                         |                  |                    |                            | 2       |                 |                    |                 |
|                     | Phòng QLĐT    |                                   |                                        |                         | 2                |                    |                            |         |                 |                    |                 |
| Tổng hợp toàn huyện |               | 49,7                              | 67,6                                   | 31,6                    | 195              | 97,46              | 10490                      | 7       | 100%            | 80,03              | 5/30            |